CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Hà Nội – Tháng 2 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần CokyVina
Ký ngày: 2/3/2026 14:10:56

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội), cấp lần đầu ngày 10/5/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 17 ngày 23/7/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 23/7/2025, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng).*

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: COKYVINA JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: COKYVINA.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Viết Huy	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/4/2025)
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2025)
Ông Nông Văn Hiếu	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2025)
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29/4/2025)
Bà Nguyễn Thị Mùi	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Tạ Quang Hiệp	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 29/4/2025)
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2025)
Bà Nguyễn Thị Chiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/4/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/7/2025)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100684716 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lý Chí Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, P. Khương Đình, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 83/2026/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina, được lập ngày 26 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

M.S.D.N: 0101017917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Bùi Thị Thúy	**Lê Mạnh Hùng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**114.880.952.695**	**150.031.762.168**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**38.009.288.488**	**30.399.687.567**
1. Tiền	111		29.009.288.488	29.399.687.567
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**67.980.716.549**	**80.621.733.185**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	48.468.865.805	63.811.152.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.991.890.114	5.251.617.131
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	21.969.153.893	19.067.523.228
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(7.449.193.263)	(7.508.560.078)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**7.210.048.627**	**38.100.431.555**
1. Hàng tồn kho	141	5.6	7.310.633.933	38.201.016.861
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.6	(100.585.306)	(100.585.306)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.680.899.031**	**909.909.861**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.456.142.373	879.859.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		198.632.631	16.600.508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	26.124.027	13.449.695
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**48.015.682.022**	**48.929.788.656**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.000.000.000	2.000.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**28.016.911.890**	**29.732.277.825**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	19.813.460.640	21.528.826.575
- *Nguyên giá*	*222*		*102.531.183.434*	*98.671.669.161*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(82.717.722.794)*	*(77.142.842.586)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	8.203.451.250	8.203.451.250
- *Nguyên giá*	*228*		*8.203.451.250*	*8.203.451.250*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**13.998.532.086**	**14.016.590.652**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	24.188.455.000	24.188.455.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(10.189.922.914)	(10.171.864.348)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.000.238.046**	**3.180.920.179**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3.245.714.169	2.458.226.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	754.523.877	722.694.004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**162.896.634.717**	**198.961.550.824**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**85.480.745.415**	**121.834.183.430**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**79.643.653.445**	**113.034.183.430**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	28.959.392.142	43.892.432.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	4.633.173.047	6.981.718.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	5.367.484.230	10.200.736.235
4. Phải trả người lao động	314		4.142.382.438	4.383.067.882
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.490.676.288	4.918.465.850
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	893.257.301	6.413.590.511
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	29.436.715.003	30.940.596.846
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	-	3.465.638.599
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	1.186.636.410	1.379.952.400
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		533.936.586	457.983.743
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.837.091.970**	**8.800.000.000**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	1.715.640.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	2.950.000.000	8.800.000.000
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	1.171.451.970	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**77.415.889.302**	**77.127.367.394**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.20	**77.415.889.302**	**77.127.367.394**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*40.500.000.000*	*40.500.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.492.061.271	5.203.539.363
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*2.430.543.187*	*2.429.542.524*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*3.061.518.084*	*2.773.996.839*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**162.896.634.717**	**198.961.550.824**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán Tài chính	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Ngô Thị Thanh Loan	Lý Chí Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	259.367.321.527	908.245.631.120
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		259.367.321.527	908.245.631.120
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	213.652.897.164	862.240.328.006
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**45.714.424.363**	**46.005.303.114**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.106.758.513	762.892.824
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	517.207.430	305.231.943
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*488.861.523*	*213.573.306*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	34.641.613.818	36.538.211.124
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.996.294.132	6.239.340.555
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**3.666.067.496**	**3.685.412.316**
11.	Thu nhập khác	31	6.6	169.435.914	716.842.646
12.	Chi phí khác	32	6.6	103.501.124	775.845.054
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	6.6	**65.934.790**	**(59.002.408)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**3.732.002.286**	**3.626.409.908**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	702.314.075	949.877.429
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(31.829.873)	(97.464.360)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**3.061.518.084**	**2.773.996.839**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	763	580

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán Tài chính	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Ngô Thị Thanh Loan	Lý Chí Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		433.379.091.914	473.689.653.705
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(149.691.241.121)	(156.041.276.093)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(205.076.779.027)	(189.335.615.655)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(488.861.523)	(111.566.660)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(931.685.958)	(947.863.589)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		373.737.423.762	207.248.535.963
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(428.471.104.897)	(354.151.365.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***22.456.843.150***	***(19.649.497.341)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.118.511.273)	(7.018.381.794)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		46.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	13.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		304.958.467	226.395.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.767.552.806)***	***6.408.013.555***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.529.283.188	15.830.587.863
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.844.921.787)	(4.964.949.264)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.314.650.020)	(4.275.683.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(11.630.288.619)***	***6.589.954.778***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		7.059.001.725	(6.651.529.008)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.399.687.567	37.008.866.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		550.599.196	42.350.020
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	38.009.288.488	30.399.687.567

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán Tài chính	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Ngô Thị Thanh Loan	Lý Chí Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cokyvina được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội), cấp lần đầu ngày 10/5/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 17 ngày 23/7/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 23/7/2025, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng).*

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: COKYVINA JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: COKYVINA.

Trụ sở chính của Công ty tại 178 Triệu Việt Vương, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động tại ngày 31/12/2025 là 4.561 người, trong đó có 4.499 lao động cho thuê lại (tại ngày 31/12/2024 là 4.894 người, trong đó có 4.829 lao động cho thuê lại).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị truyền thông; Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bôbin nhựa, bôbin sắt, bôbin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cấp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuế hải quan);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Hoạt động viễn thông khác; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ viễn thông; Kinh doanh dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Lắp đặt máy móc và các thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn đồ uống;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông; Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn thiết bị pin năng lượng mặt trời; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Nhận ủy thác xuất nhập khẩu (không bao gồm ủy thác đầu tư); Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành; Lắp ráp và hoàn thiện, tư vấn, sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; Dịch vụ truy cập Internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin; Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp; Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Giáo dục chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Chi tiết: Đại lý bảo hiểm.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Hoạt động tư vấn quản lý; Chi tiết: tư vấn ý kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý).
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chuyển giao công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ.
- Cho thuê xe có động cơ; Chi tiết: Cho thuê xe ô tô.
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Chi tiết: giới thiệu việc làm cho người lao động.
- Xây dựng nhà để ở;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất sản phẩm điện dân dụng; Chi tiết: Sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Xây dựng công trình điện;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện.
- Giáo dục nhà trẻ;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Chi tiết: Đại lý viễn thông; Đại lý xổ số (khoản 1.9, Điều 1, thông tư 65/2007/TTBTC hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số); Đại lý phân phối về vật liệu xây dựng; Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải).
- Tổ chức giới thiệu, xúc tiến thương mại; Chi tiết: Tổ chức sự kiện (trừ họp báo).
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch; Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường thủy;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống đường ống nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa. Cụ thể: Hệ thống sưởi (điện, ga, dầu); Lò sưởi, tháp làm lạnh; Hệ thống thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện; Thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh; Thiết bị thông gió, làm lạnh, hoặc điều hòa không khí; Thiết bị khí đốt (gas); Đường ống dẫn hơi nước; Hệ thống phun nước chữa cháy; Hệ thống phun nước tưới cây; Lắp đặt hệ thống ống dẫn.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này; Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống pin năng lượng mặt trời; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm; Cách nhiệt, chống rung.
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất điện; Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời.
- Truyền tải và phân phối điện; Chi tiết: Hoạt động bán buôn điện./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là dịch vụ cho thuê lại lao động; dịch vụ sim thẻ viễn thông; xuất nhập khẩu ủy thác; dịch vụ cho tài sản, bán hàng hóa và dịch vụ khác.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 05 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
2.	Chi nhánh tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
3.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 02 Thanh Hải, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
4.	Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh.
5.	Chi nhánh Tại Hưng Yên	Biệt thự Chà Là CL11-62, Khu đô thị Vinhomes Ocean Park 2, Xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên
6.	Chi nhánh Thăng Long (Đăng ký hoạt đồng từ ngày 19/5/2025)	Số 110 đường Nguyễn Hoàng Tôn, Phường Tây Hồ, TP. Hà Nội.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được xác định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng Thương mại.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản 413 - chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối tài sản này.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (hoặc lỗ tính thuế hoặc ưu đãi chưa sử dụng, tùy thực tế).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm xe cơ giới

Được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác, là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê nhà. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là dịch vụ cho thuê lại lao động và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.239.536.813	930.444.041
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.769.751.675	28.469.243.526
Các khoản tương đương tiền (i)	9.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	**38.009.288.488**	**30.399.687.567**

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**48.468.865.805**	**63.811.152.904**
Ban Quản lý Chương trình Cung cấp Dịch vụ Viễn thông Công ích (*)	9.523.006.000	9.523.006.000
Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	759.446.882	10.290.735.160
Tổng Công ty hạ tầng mạng	3.321.651.571	4.100.736.252
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	15.415.781.518	9.860.331.641
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	820.575.122	18.453.197.693
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển kỹ thuật Hà Nội	6.017.799.256	-
Công ty TNHH Một thành viên Postef Ba Đình	4.507.973.000	-
Các khách hàng khác	8.102.632.456	11.583.146.158
Tổng	**48.468.865.805**	**63.811.152.904**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	***25.351.216.906***	***44.352.744.328***

(*) Gói thầu: Dự án hỗ trợ đầu thu truyền hình số cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tại 15 tỉnh nhóm II đã được đoàn Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật đối với gói thầu liên quan đến Công ty Cổ phần Cokyvina, theo Biên bản làm việc ngày 21/12/2022 xác định Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Cokyvina số tiền là 7.704.904.000 VND, đến thời điểm thanh tra gói thầu chưa được phê duyệt quyết toán, các bên sẽ tiếp tục làm việc để thống nhất biên bản. Phần chênh lệch số dư công nợ phải thu là 1.818.102.000 VND, Công ty Cổ phần Cokyvina đã trích lập dự phòng đầy đủ.

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**4.991.890.114**	**5.251.617.131**
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Chiến	-	1.263.580.062
Các nhà cung cấp khác	1.141.890.114	138.037.069
Tổng	**4.991.890.114**	**5.251.617.131**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**21.969.153.893**	-	**19.067.523.228**	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.179.603.476	-	6.872.998.994	-
- Phải thu khác	14.789.550.417	-	12.194.524.234	-
Tạm ứng	*1.602.010.384*	-	*2.199.688.208*	-
Lãi tiền gửi dự thu	*175.206.797*	-	*88.488.550*	-
Phải thu hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu	*1.833.185.347*	-	*765.319.358*	-
Phải thu các đối tượng khác	*11.179.147.889*	-	*9.141.028.118*	-
b) Dài hạn	**2.000.000.000**	-	**2.000.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Tổng	**23.969.153.893**	-	**21.067.523.228**	-

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.449.193.263	-	7.508.560.078	-

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

	Quá hạn trên 03 năm
Trong đó:	
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	179.048.798
Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông công ích	1.818.102.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	1.602.042.465
Tổng	**7.449.193.263**

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.239.125.330	(64.292.948)	3.405.315.980	(64.292.948)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	767.641.848	-	11.620.671.732	-
Thành phẩm	82.989.620	(34.974.625)	218.960.078	(34.974.625)
Hàng hoá	3.220.877.135	(1.317.733)	22.956.069.071	(1.317.733)
Tổng	**7.310.633.933**	**(100.585.306)**	**38.201.016.861**	**(100.585.306)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**1.456.142.373**	**879.859.658**
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1.456.142.373	879.859.658
Dài hạn	**3.245.714.169**	**2.458.226.175**
Chi phí bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	179.803.658	236.658.133
Chi phí sửa chữa cải tạo, công cụ dụng vụ và chi phí khác chờ phân bổ	3.065.910.511	2.221.568.042
Tổng	**4.701.856.542**	**3.338.085.833**

5.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Phải thu	01/01/2025	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2025
Thuế TNCN nộp thừa	7.349.695	4.026.244	7.349.695	4.026.244
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.100.000	22.097.783	6.100.000	22.097.783
Tổng	**13.449.695**	**26.124.027**	**13.449.695**	**26.124.027**

Phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	7.320.928.605	11.653.638.553	17.300.342.618	1.674.224.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	505.451.300	702.314.075	931.685.958	276.079.417
Thuế thu nhập cá nhân	2.374.356.330	28.519.251.617	27.476.427.674	3.417.180.273
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	344.776.236	344.776.236	-
Thuế nộp thay nhà thầu và các loại thuế khác	-	293.005.833.516	293.005.833.516	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	584.917.122	584.917.122	-
Tổng	**10.200.736.235**	**334.810.731.119**	**339.643.983.124**	**5.367.484.230**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2025	**25.392.600.704**	**3.226.384.142**	**68.330.434.612**	**1.722.249.703**	**98.671.669.161**
Tăng trong năm	-	-	**3.962.067.273**	**156.444.000**	**4.118.511.273**
Mua trong năm	-	-	3.962.067.273	156.444.000	4.118.511.273
Giảm trong năm	-	**(258.997.000)**	-	-	**(258.997.000)**
Thanh lý, nhượng bán	-	(258.997.000)	-	-	(258.997.000)
Số dư tại 31/12/2025	**25.392.600.704**	**2.967.387.142**	**72.292.501.885**	**1.878.693.703**	**102.531.183.434**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2025	**18.010.111.461**	**3.226.384.142**	**54.350.646.655**	**1.555.700.328**	**77.142.842.586**
Tăng trong năm	**824.210.676**	-	**4.897.499.358**	**112.167.174**	**5.833.877.208**
Khấu hao trong năm	824.210.676	-	4.897.499.358	112.167.174	5.833.877.208
Giảm trong năm	-	**(258.997.000)**	-	-	**(258.997.000)**
Thanh lý, nhượng bán	-	(258.997.000)	-	-	(258.997.000)
Số dư tại 31/12/2025	**18.834.322.137**	**2.967.387.142**	**59.248.146.013**	**1.667.867.502**	**82.717.722.794**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2025	**7.382.489.243**	-	**13.979.787.957**	**166.549.375**	**21.528.826.575**
Số dư tại 31/12/2025	**6.558.278.567**	-	**13.044.355.872**	**210.826.201**	**19.813.460.640**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 62.752.939.667 VND (tại ngày 01/01/2025 là 26.058.857.281 VND).

5.10 Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	**8.203.451.250**	**8.203.451.250**
Số dư tại 31/12/2025	**8.203.451.250**	**8.203.451.250**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	-	-
Số dư tại 31/12/2025	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	**8.203.451.250**	**8.203.451.250**
Tại ngày 31/12/2025	**8.203.451.250**	**8.203.451.250**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Số 02 Thanh Hải, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là 7.291.451.250 VND.
- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 912.000.000 VND.

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	**24.188.455.000**		**(10.189.922.914)**	**24.188.455.000**		**(10.171.864.348)**
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (ii)	11.483.455.000	53.393.430.000	-	11.483.455.000	37.689.480.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	8.010.000.000	(i)	(8.010.000.000)	8.010.000.000	(i)	(8.010.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	(i)	-	625.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	980.000.000	(i)	-	980.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	2.000.000.000	(i)	(1.649.443.221)	2.000.000.000	(i)	(1.629.692.305)
Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(i)	(530.479.693)	1.090.000.000	(i)	(532.172.043)
Tổng	**24.188.455.000**		**(10.189.922.914)**	**24.188.455.000**		**(10.171.864.348)**

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31/12/2025 trên thị trường chứng khoán. Số lượng cổ phiếu sở hữu là 1.570.395 cổ phiếu, theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025 với mức giá đóng cửa 34.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.12 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	754.523.877	722.694.004
Tổng	**754.523.877**	**722.694.004**

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**28.959.392.142**	**28.959.392.142**	**43.892.432.675**	**43.892.432.675**
Công ty Cổ phần Xor Cloud	1.877.944.034	1.877.944.034	-	-
Qidong Dijie complete sets of industrial equipment Co., ltd	3.837.536.976	3.837.536.976	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (PMJ)	-	-	22.763.337.120	22.763.337.120
Công ty Cổ phần Tư vấn và Giải pháp Công nghệ Đông Nam Á	-	-	3.309.966.176	3.309.966.176
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện nhẹ Viễn thông	20.000.000	20.000.000	3.249.350.245	3.249.350.245
CN phía nam - Công ty TNHH MVT Viễn thông số VTC	961.950.000	961.950.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	22.261.961.132	22.261.961.132	14.569.779.134	14.569.779.134
Tổng	**28.959.392.142**	**28.959.392.142**	**43.892.432.675**	**43.892.432.675**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	***1.752.250.363***	***1.752.250.363***	***26.251.937.365***	***26.251.937.365***

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**4.633.173.047**	**6.981.718.689**
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	2.862.811.600	-
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	412.732.487	223.704.887
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	-	541.228.467
Ban khách hàng tổ chức - doanh nghiệp - Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ viễn thông	-	6.199.282.977
Ban quản lý dự án các công trình Bưu điện	1.305.337.440	-
Các khách hàng khác	52.291.520	17.502.358
Tổng	**4.633.173.047**	**6.981.718.689**
Trong đó: Người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	***1.770.361.447***	***764.933.354***

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**4.490.676.288**	**4.918.465.850**
Chi phí hoạt động kinh doanh của các Trung tâm	3.772.619.386	3.625.669.858
Chi phí hoạt động sim thẻ	718.056.902	1.292.795.992
Tổng	**4.490.676.288**	**4.918.465.850**

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**893.257.301**	**6.413.590.511**
Doanh thu dịch vụ kênh truyền, cho thuê tài sản	893.257.301	6.413.590.511
Dài hạn	**1.715.640.000**	**-**
Doanh thu nhận trước dịch vụ cho thuê kênh truyền	1.715.640.000	-
Tổng	**2.608.897.301**	**6.413.590.511**

5.17 Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**29.436.715.003**	**30.940.596.846**
Kinh phí công đoàn	2.298.525.152	2.430.870.002
Bảo hiểm xã hội	649.696.871	274.576.808
Bảo hiểm y tế	155.530.912	80.877.072
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.387.971
Bảo hiểm thất nghiệp	70.330.973	29.237.206
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	167.572.000	152.572.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.816.671.124	11.694.075.787
- Phải trả cổ tức, Thù lao HĐQT và BKS	*437.681.629*	*454.205.837*
- Các khoản phải trả khác của dịch vụ thuê lao động	*9.378.989.495*	*11.239.869.950*
Tổng	**29.436.715.003**	**30.940.596.846**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	***16.461.687.971***	***16.447.787.971***

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	10.679.283.188	14.144.921.787	3.465.638.599	3.465.638.599
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Quang Trung (*)	-	-	10.679.283.188	14.144.921.787	3.465.638.599	3.465.638.599
b) Vay dài hạn	2.950.000.000	2.950.000.000	850.000.000	6.700.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Vay cá nhân (**)	2.950.000.000	2.950.000.000	850.000.000	6.700.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
Tổng	2.950.000.000	2.950.000.000	11.529.283.188	20.844.921.787	12.265.638.599	12.265.638.599

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1352461/HĐTD ngày 13/11/2024 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung. Hạn mức tín dụng 40.000.000.000 VND. Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng nhưng không quá ngày 30/9/2025. Mục đích vay: để thanh toán các khoản nợ. Lãi suất: Áp dụng theo từng giấy nhận nợ từng lần, lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn. Biện pháp đảm bảo tín dụng: Các hợp đồng thế chấp/Cầm cố/ký quỹ/bảo lãnh của bên vay/Bên thứ ba có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.

(**) Hợp đồng vay số 01/2024/HĐVT-COKY ngày 01/10/2024 giữa Chi nhánh Hưng Yên ký với cá nhân, số tiền cho vay 10.000.000.000 VND. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 3 năm kể từ ngày 01/10/2024 đến ngày 30/09/2027, cho vay bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản với lãi suất 4,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.19 Dự phòng phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**1.186.636.410**	**1.379.952.400**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.186.636.410	1.379.952.400
Dài hạn	**1.171.451.970**	**-**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.171.451.970	-
Tổng	**2.358.088.380**	**1.379.952.400**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	**40.500.000.000**	**20.354.652.347**	**3.000.000.000**	**(573.800.000)**	**8.642.975.684**	**7.240.311.168**	**79.164.139.199**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.773.996.839	2.773.996.839
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.413.200.000)	(4.413.200.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(397.568.644)	(397.568.644)
Số dư tại 31/12/2024	**40.500.000.000**	**20.354.652.347**	**3.000.000.000**	**(573.800.000)**	**8.642.975.684**	**5.203.539.363**	**77.127.367.394**
Số dư tại 01/01/2025	**40.500.000.000**	**20.354.652.347**	**3.000.000.000**	**(573.800.000)**	**8.642.975.684**	**5.203.539.363**	**77.127.367.394**
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	3.061.518.084	3.061.518.084
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(2.326.960.000)	(2.326.960.000)
Trích quỹ (*)	-	-	-	-	-	(446.036.176)	(446.036.176)
Số dư tại 31/12/2025	**40.500.000.000**	**20.354.652.347**	**3.000.000.000**	**(573.800.000)**	**8.642.975.684**	**5.492.061.271**	**77.415.889.302**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 29/4/2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2025, cụ thể:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 446.036.176 VND.
- Chia cổ tức: 5,8% vốn điều lệ tương đương 2.326.960.000 VND.

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
Bà Nguyễn Thị Mùi	3.943.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Hải	2.602.000.000	2.602.000.000
Ông Trần Quốc Phong	2.120.000.000	2.120.000.000
Các đối tượng khác	11.990.000.000	15.933.000.000
Tổng	**40.500.000.000**	**40.500.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**2.326.960.000**	**4.413.200.000**

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**4.050.000**	**4.050.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**4.050.000**	**4.050.000**
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(38.000)**	**(38.000)**
Cổ phiếu phổ thông	(38.000)	(38.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**4.012.000**	**4.012.000**
Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.642.975.684	8.642.975.684
Tổng	**8.642.975.684**	**8.642.975.684**

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/01/2025
EURO	122.229,85	121.909,68
USD	16.501,67	11.149,83

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	165.153.853.620	793.265.124.316
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	94.213.467.907	114.980.506.804
Tổng	**259.367.321.527**	**908.245.631.120**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	***212.358.785.285***	***839.627.623.441***
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	127.396.686.710	759.904.418.424
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	86.256.210.454	102.335.909.582
Tổng	**213.652.897.164**	**862.240.328.006**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	532.340.842	589.211.678
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.818.475	16.200.343
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	550.599.196	116.565.852
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	40.914.951
Tổng	**1.106.758.513**	**762.892.824**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	488.861.523	213.573.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.922.096	14.738.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.365.245	83.895.847
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	18.058.566	(6.975.954)
Tổng	**517.207.430**	**305.231.943**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	**34.641.613.818**	**36.538.211.124**
Chi phí nhân viên bán hàng	10.227.002.039	9.574.065.989
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.268.818	152.483.791
Chi phí khấu hao	272.947.446	436.166.449
Chi phí dự phòng bảo hành	1.008.153.811	1.379.952.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.717.185.881	15.625.364.963
Chi phí bằng tiền khác	9.354.055.823	9.370.177.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**7.996.294.132**	**6.239.340.555**
Chi phí nhân viên quản lý	3.509.518.590	3.275.590.521
Chi phí đồ dùng văn phòng	389.944.596	395.620.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	861.996.312	700.904.594
Thuế, phí và lệ phí	25.202.318	72.423.980
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ khó đòi	(59.366.815)	(198.932.216)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	577.657.897	596.257.965
Chi phí bằng tiền khác	2.691.341.234	1.397.475.684
Tổng	**42.637.907.950**	**42.777.551.679**

6.6 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý công cụ dụng cụ	46.000.000	-
Xử lý số dư công nợ theo biên bản kiểm tra thuế	-	203.644.470
Thu nhập khác	123.435.914	513.198.176
Tổng	**169.435.914**	**716.842.646**
Chi phí khác		
Các khoản phạt vi phạm hành chính	38.159.429	531.230.632
Chi phí khác	65.341.695	244.614.422
Tổng	**103.501.124**	**775.845.054**
Lãi (lỗ) hoạt động khác	**65.934.790**	**(59.002.408)**

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.269.981.129	3.586.385.193
Chi phí nhân công	76.514.777.252	698.582.108.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.833.877.208	6.679.677.910
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	1.896.683.081	1.181.020.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.560.097.194	144.706.664.667
Chi phí khác bằng tiền	50.022.127.441	48.160.942.375
Tổng	**196.097.543.305**	**902.896.798.479**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**3.732.002.286**	**3.626.409.908**
Điều chỉnh tăng	**329.547.713**	**1.290.192.564**
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	*105.952.694*	*672.050.846*
Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	*64.445.652*	*46.869.565*
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	*83.950.356*
Chi phí tính thuế TNDN hoãn lại	*159.149.367*	*487.321.797*
Điều chỉnh giảm	**549.979.626**	**167.215.328**
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	*40.914.951*
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*549.979.626*	*126.300.377*
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**3.511.570.373**	**4.749.387.144**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**702.314.075**	**949.877.429**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**3.061.518.084**	**2.773.996.839**
Lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	*(446.036.176)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**3.061.518.084**	**2.327.960.663**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**763**	**580**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 29/4/2025 của Công ty, theo đó trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 446.036.176 VND, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 thay đổi như sau:

	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**2.773.996.839**	**2.773.996.839**	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(446.036.176)	(446.036.176)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**2.773.996.839**	**2.327.960.663**	**(446.036.176)**
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**691**	**580**	**(111)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Bên liên quan cùng Tập đoàn
Khối sự nghiệp, khối độc lập, các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Bên liên quan cùng Tập đoàn
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

a. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	15.415.781.518	9.860.331.641
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	820.575.122	18.453.197.693
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.321.651.571	4.100.736.252
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu khách hàng	10.758.160	-
Tổng Công ty Truyền thông - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	49.652.587	-
Công ty CP Thiết bị Bưu điện - POT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	-	290.304.000
Tổng Công ty truyền thông	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	232.608.912	580.094.787
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	-	99.243.381
Bệnh viện Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	111.216.834	222.326.834
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	759.446.882	10.290.735.160
Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	121.552.320	455.774.580
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.507.973.000	-
Tổng			**25.351.216.906**	**44.352.744.328**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	1.692.250.363	-
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	40.000.000	187.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (PMJ)	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	-	22.815.587.120
Công ty Cổ phần đầu tư điện nhẹ Viễn thông	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	20.000.000	3.249.350.245
Tổng			**1.752.250.363**	**26.251.937.365**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

a. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	412.732.487	223.704.887
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	-	541.228.467
Tổng Công ty hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	8.491.520	-
Ban quản lý dự án các công trình Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	1.305.337.440	-
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	43.800.000	-
Tổng			**1.770.361.447**	**764.933.354**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	Cổ đông lớn	Phải trả khác	16.278.387.971	16.278.387.971
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Ảnh hưởng đáng kể	Phải trả khác	183.300.000	169.400.000
Tổng			**16.461.687.971**	**16.447.787.971**

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng				
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT, khối độc lập, các công ty con là các công ty cổ phần tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ	44.806.351.113	31.692.365.167
Tổng			**44.806.351.113**	**31.692.365.167**
Bán hàng				
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ	68.842.852.206	332.588.287.489
Khối sự nghiệp, khối độc lập, các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ	143.515.933.079	507.039.335.952
Tổng			**212.358.785.285**	**839.627.623.441**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Thù lao và thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Viết Huy	Chủ tịch	36.826.087	33.478.261
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên	25.778.262	23.434.783
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)	12.889.130	23.434.783
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29/4/2025)	25.778.261	23.434.783
Ông Nông Văn Hiếu	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 28/6/2024)	12.889.130	-
Tổng		**114.160.870**	**103.782.610**
Thù lao của Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)	-	23.434.783
Ông Tạ Quang Hiệp	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 28/6/2024)	12.889.130	-
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên	14.730.435	13.391.304
Bà Nguyễn Thị Chiên	Thành viên	14.730.435	13.391.303
Tổng		**42.350.000**	**50.217.390**
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc	668.946.988	540.897.423
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ từ ngày 15/3/2024)	-	43.663.259
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 29/4/2025)	156.025.092	162.170.817
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc ngày 02/7/2025 Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 07/7/2025)	395.796.928	379.043.739
Bà Ngô Thị Thanh Loan	Phụ trách kế toán (Bổ nhiệm ngày 02/7/2025)	135.812.900	-
Bà Nguyễn Hải Yêu	Người phụ trách quản trị (Bổ nhiệm ngày 10/10/2025)	10.705.186	-
Tổng		**1.367.287.094**	**1.125.775.238**

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán Tài chính	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Kim Thoa	Ngô Thị Thanh Loan	Lý Chí Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA